

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu vào ngày 15 tháng 5 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi cụ thể như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số Giấy chứng nhận	Ngày cấp
Thay đổi cổ đông sáng lập từ Công ty Chế Biến Thực Phẩm Số Một thành Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	4703000382	02/11/2007
Thay đổi chức danh Tổng Giám đốc từ Bà Đỗ Thị Thu Hằng thành Bà Lương Minh Hiền	4703000382	09/01/2008
Thay đổi ngành nghề kinh doanh theo mã số doanh nghiệp	3600890938	18/05/2009
Thay đổi số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp	3600890938	10/11/2009
Bổ sung ngành nghề kinh doanh	3600890938	31/05/2010
Bổ sung ngành nghề kinh doanh	3600890938	04/07/2011

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 50.000.000.000 VND

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 07 năm 2011 bao gồm: Xử lý các loại nước thải và chất thải (sinh hoạt, công nghiệp nguy hại và đô thị); Thu gom, phân loại, đóng gói và vận chuyển chất thải, rác thải; Dịch vụ tư vấn kỹ thuật về môi trường và tài nguyên; Tư vấn, mua bán, trồng và chăm sóc cây xanh, thảm cỏ; Kinh doanh nhà hàng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22B đường 3A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là: 128 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 129 người).

2. Công ty con

Trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty có công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi với tỷ lệ sở hữu là 100% vốn điều lệ của Công ty con.

Thông tin chi tiết về công ty con được trình bày tại thuyết minh IV.1.

3. Các sự kiện quan trọng trong năm

Trong năm, Công ty bắt đầu đưa vào khai thác dự án Khu Xử lý chất thải Quang Trung tại xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai với diện tích đất sử dụng khoảng 10,65 ha.

4. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Long Bôn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Bà Lương Minh Hiền	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 08/05/2012
Bà Lương Minh Hiền	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012
Ông Vũ Trọng Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Bạch Văn Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/05/2012
Ông Trần Hòa Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2009
Ông Lê Anh Hoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2012

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

4. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Công ty bắt đầu thực hiện Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Trong năm 2011, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này.

Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm ít ảnh hưởng chính đến các báo cáo tài chính vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

12. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

13. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



110 2 4 2 1 2 1

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính niêm yết và không niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền mặt tại quỹ	11.514.818	16.732.396
Tiền gửi ngân hàng	1.268.274.214	3.665.124.119
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	<u>2.000.000.000</u>	<u>31.000.000.000</u>
Cộng	<u>3.279.789.032</u>	<u>34.681.856.515</u>

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công Thương Đồng Nai mệnh giá 2 tỷ đồng, phát hành từ ngày 03/12/2012 đến hạn ngày 03/01/2013 đã được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công Thương Đồng Nai.

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	3.015.717.384	100.316.814
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	1.507.966.972	1.267.360.937
Công ty TNHH MTV Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3	31.764.700	-
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	49.662.200	20.524.020
Xí nghiệp Dịch Vụ Khu Công Nghiệp Giang Điền	98.845.000	-
Công ty TNHH Tiên Triết	14.744.400	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	18.261.100	172.492.255
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	13.532.248	-
Các khách hàng khác	<u>3.377.348.829</u>	<u>2.213.651.818</u>
Cộng	<u>8.127.842.833</u>	<u>3.774.345.844</u>

Mẫu B 09-DN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
3. Trả trước cho người bán		
Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản	71.789.790	2.462.804.787
- Công ty TNHH Xuân Quý	71.789.790	-
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 2 Đồng Nai	-	1.963.927.256
- Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	-	92.000.000
- Các nhà cung cấp khác	-	406.877.531
Trả trước cho các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	780.633.610	114.755.538
- Công ty Cổ phần Tư Vấn Thiết Kế và Xây Lắp Điện	443.163.900	-
- Các nhà cung cấp khác	337.469.710	114.755.538
Cộng	852.423.400	2.577.560.325
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	37.767.281	32.870.207
Ứng chi phí bồi thường giải phòng mặt bằng	72.360.721.718	1.200.000.000
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	37.960.909	37.960.909
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	14.540.000	14.540.000
Công ty TNHH Tiên Triết	5.445.000	5.445.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	14.000.000	27.666.667
Các khoản khác	20.919.599	241.094.269
Cộng	72.491.354.507	1.559.577.052
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Dự phòng cho các khoản nợ chưa quá hạn nhưng xác định khó đòi	51.253.806	-
Dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	28.972.955	-
Dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	-	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	52.907.945	52.907.945
Cộng	133.134.706	52.907.945
6. Hàng tồn kho		
	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	808.588.854	577.296.198
Công cụ, dụng cụ trong kho	36.847.411	49.293.661
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.403.704.055	2.040.154.687
Cộng	7.249.140.320	2.666.744.546
7. Tài sản ngắn hạn khác		
	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tạm ứng	12.760.072	109.531.991
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	551.125.295
Cộng	12.760.072	660.657.286

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2012	20.897.349.402	13.463.455.445	2.939.101.910	1.729.445.908	39.029.352.665
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.403.477.049	-	-	-	10.403.477.049
Mua sắm mới	-	933.182.810	165.996.611	356.593.500	1.455.772.921
Thanh lý, nhượng bán	(753.687.194)	(113.338.300)	-	-	(867.025.494)
Tại 31/12/2012	30.547.139.257	14.283.299.955	3.105.098.521	2.086.039.408	50.021.577.141
Trong đó đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	56.894.400	447.245.238	-	1.088.230.838	1.592.370.476
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2012	2.839.740.909	2.293.417.322	616.698.157	1.298.346.519	7.048.202.907
Trích khấu hao	1.493.221.518	1.798.969.536	391.064.014	278.093.570	3.961.348.638
Thanh lý, nhượng bán	(9.217.609)	(6.240.916)	-	-	(15.458.525)
Tại 31/12/2012	4.323.744.818	4.086.145.942	1.007.762.171	1.576.440.089	10.994.093.020
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2012	18.057.608.493	11.170.038.123	2.322.403.753	431.099.389	31.981.149.758
Tại 31/12/2012	26.223.394.439	10.197.154.013	2.097.336.350	509.599.319	39.027.484.121

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2012	92.663.000	42.623.628	50.039.372
Phát sinh tăng	-	11.207.876	-
Phát sinh giảm	-	-	-
Tại 31/12/2012	92.663.000	53.831.504	38.831.496

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
Mua sắm tài sản cố định	-	45.670.563
Xây dựng cơ bản dở dang	2.921.882.718	8.091.589.654
- Khu xử lý chất thải Quang Trung, huyện Thống Nhất	2.921.882.718	8.091.589.654
Cộng	2.921.882.718	8.137.260.217

11. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi với tỷ lệ góp vốn 100%.

Công ty TNHH một thành viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3601635899 ngày 29 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty có trụ sở chính tại số 22B đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Vốn điều lệ của Công ty là 2.000.000.000 VND.

12. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức (mệnh giá 10.000 VND)	700.000	7.000.000.000	700.000	7.000.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (mệnh giá 10.000 VND)	804.290	20.137.250.000	804.290	20.137.250.000
Góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Xăng dầu Vĩnh Phú (chiếm 15% vốn điều lệ)		3.000.000.000		3.000.000.000
Cộng		30.137.250.000		30.137.250.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2012	Năm 2011
Số dư tại 01/01	1.509.983.657	1.233.535.022
Phát sinh trong năm	7.059.735.573	5.336.029.256
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1.727.189.142)	(1.186.501.788)
Kết chuyển khác	(5.987.394.444)	(3.873.078.833)
Số dư tại 31/12	855.135.644	1.509.983.657

14. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2012	Số tiền vay trong năm/ Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Đánh giá lại	Tại ngày 31/12/2012
Vay ngắn hạn	-	25.627.839.928	6.488.106.304	-	19.139.733.624
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công Thương Đồng Nai theo hạn mức (a)	-	12.627.839.928	6.488.106.304	-	6.139.733.624
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công Thương Đồng Nai từng lần (b)	-	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công Thương Đồng Nai từng lần (c)	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh V.21)	-	40.500.000.000	-	-	40.500.000.000
Cộng	-	66.127.839.928	6.488.106.304	-	59.639.733.624

(a) Khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Đồng Nai bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay tối đa 3 tháng cho từng giấy nhận nợ, lãi suất cố định trong thời gian vay bằng 12,5%/năm. Cho vay không có tài sản đảm bảo.

Mẫu B 09-DN

- (b) Khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Đồng Nai bằng tiền Đồng Việt Nam theo phương thức từng lần để thanh toán chi phí đền bù giải tỏa của dự án đầu tư khu xử lý chất thải Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất thả nổi và bằng lãi suất cơ sở + biên độ. Biên độ áp dụng hiện nay là 3,8%/năm và lãi suất cơ sở hiện nay 14%/năm. Cho vay không có tài sản đảm bảo.
- (c) Khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Đồng Nai bằng tiền Đồng Việt Nam theo phương thức từng lần để bổ sung vốn kinh doanh; thời hạn vay kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2012 đến ngày 03 tháng 01 năm 2013; lãi suất ghi trên sổ tiết kiệm + biên độ 2%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng do Chi nhánh NH TMCP Công Thương Đồng Nai phát hành, mệnh giá 2 tỷ đồng, phát hành từ ngày 03/12/2012 đến hạn ngày 03/01/2013.

15. Phải trả cho người bán

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định của Công ty	1.231.197.060	9.953.455
- Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	350.444.101	-
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 2	241.619.006	-
- Các nhà thầu khác	639.133.953	9.953.455
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty	3.449.075.683	3.042.796.305
- Công ty TNHH Vũ Hoàng	789.898.450	1.097.310.500
- Cửa hàng Ngọc Lan	305.877.920	256.408.983
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi	97.900.000	11.000.000
- Các nhà cung cấp khác	2.255.399.313	1.678.076.822
Cộng	<u>4.680.272.743</u>	<u>3.052.749.760</u>

16. Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	8.168.272.038	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	-	3.310.553.886
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	37.500.000	341.090.000
Các khách hàng khác	113.315.940	197.043.262
Cộng	<u>8.319.087.978</u>	<u>23.848.687.148</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	<u>01/01/2012</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/12/2012</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	298.014.280	298.014.280	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.444.116	774.082.835	828.059.443	13.467.508
Thuế thu nhập cá nhân	111.441.000	557.247.372	493.497.572	175.190.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	43.757.963	43.757.963	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<u>178.885.116</u>	<u>1.676.102.450</u>	<u>1.666.329.258</u>	<u>188.658.308</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Hoạt động xử lý nước thải, chất thải và vận chuyển chất thải	Không chịu thuế
- Hoạt động xử lý chất thải đối với doanh nghiệp chế xuất	0%
- Cung cấp nước	5%
- Các hoạt động khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.17 và thuyết minh V.8.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí lãi vay ngân hàng	274.310.595	-
Chi phí xử lý bùn thải	-	10.702.639.498
Chi phí duy tu hạ tầng Khu công nghiệp	353.375.996	-
Các khoản chi phí khác	109.274.000	102.917.844
Cộng	736.960.591	10.805.557.342

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	21.839.200	18.769.200
Bảo hiểm xã hội	21.005.210	-
Cổ tức chưa thanh toán	516.825.000	58.087.500
Phải trả khen thưởng theo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011	-	914.250.000
Khoản tiền mượn của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi	600.000.000	-
Các khoản khác	74.428.101	391.945.948
Cộng	1.234.097.511	1.383.052.648

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Năm 2012	Năm 2011
Số dư tại 01/01	2.879.669.848	3.944.800.313
Trích từ lợi nhuận sau thuế	248.904.313	1.400.499.558
Chi khen thưởng, phúc lợi	(832.457.250)	(1.551.380.023)
Giảm quỹ theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông năm 2012	(238.904.313)	-
Kết chuyển quỹ khen thưởng sang phải trả khác	-	(914.250.000)
Số dư tại 31/12	2.057.212.598	2.879.669.848

21. Vay và nợ dài hạn

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Số dư tại 01/01	-	-
Vay trong năm	64.500.000.000	-
Trả nợ vay trong năm	(24.000.000.000)	-
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	(40.500.000.000)	-
Số dư tại 31/12	-	-

Khoản vay Quỹ Đầu Tư và Phát Triển Đồng Nai để chi trả chi phí bồi thường thu hồi đất Dự án Khu xử lý chất thải Quang Trung; Thời hạn cho vay 15 tháng; Lãi suất cho vay 12,6%/năm; Thực hiện hình thức tín chấp đối với khoản vay, tuy nhiên, để đảm bảo trả nợ đúng quy định, Quỹ yêu cầu Công ty phải có cam kết ưu tiên trả nợ cho quỹ khi được ngân sách hoàn vốn cho Công ty.

22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Số dư tại 01/01	103.346.011	107.221.886
Số trích trong năm	5.263.650	-
Số chi trong năm	(5.263.650)	-
Kết chuyển số dư vào thu nhập khác	(103.346.011)	(3.875.875)
Số dư tại 31/12	-	103.346.011

23. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Số dư tại 01/01	1.655.209.444	2.340.000
Nhận trước về tiền xử lý chất thải	12.175.596.573	8.082.111.471
Kết chuyển doanh thu trong năm	(10.315.935.417)	(6.429.242.027)
Số dư tại 31/12	3.514.870.600	1.655.209.444

24. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích 5% lợi nhuận trước thuế và được hạch toán vào chi phí quản lý trong kỳ. Chi tiết biến động quỹ trong năm như sau:

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Số dư tại 01/01	2.030.516.571	1.335.477.746
Trích lập trong năm	832.123.204	695.038.825
Sử dụng quỹ trong năm	-	-
Số dư tại 31/12	2.862.639.775	2.030.516.571

25. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2011	50.000.000.000	6.790.962.243	1.474.487.559	10.012.620.987	68.278.070.789
Lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	-	-	12.259.837.288	12.259.837.288
Bổ sung quỹ từ ưu đãi thuế năm trước	-	1.021.843.166	-	(1.021.843.166)	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	2.115.749.338	587.708.149	(4.103.957.043)	(1.400.499.558)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Tại 31/12/2011	50.000.000.000	9.928.554.745	2.062.195.708	9.646.658.066	71.637.408.519
Tại 01/01/2012	50.000.000.000	9.928.554.745	2.062.195.708	9.646.658.066	71.637.408.519
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	-	-	15.082.400.103	15.082.400.103
Kết chuyển thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	505.674.307	-	(505.674.307)	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	(248.904.313)	(248.904.313)
Trích tiền chia cổ tức năm 2011	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Tặng do giảm Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	238.904.313	238.904.313
Tại 31/12/2012	50.000.000.000	10.434.229.052	2.062.195.708	16.713.383.862	79.209.808.622

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
Cổ đông		
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	10.000.000.000	10.000.000.000
Các cổ đông khác	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

- Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 28 tháng 4 năm 2011, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2010 bằng tiền với tỷ lệ 15%/ mệnh giá cổ phần, tương đương số tiền 7.500.000.000 đồng. Công ty đã trả hết số cổ tức năm 2010 cho các cổ đông trong năm 2011. Đồng thời đại hội cũng thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2011 ở mức 15%/ mệnh giá cổ phần.
- Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 08 tháng 5 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2011 bằng tiền với tỷ lệ 15%/ mệnh giá cổ phần, tương đương số tiền 7.500.000.000 đồng. Công ty đã trả 7.024.500.000 đồng cổ tức năm 2011 cho các cổ đông trong năm 2012. Đồng thời đại hội cũng thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2012 ở mức 15%/ mệnh giá cổ phần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
Tổng doanh thu	93.347.464.174	70.033.502.016
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	93.347.464.174	70.033.502.016
Trong đó:		
- Doanh thu xử lý nước thải, chất thải khu công nghiệp	57.210.771.160	49.833.939.929
- Doanh thu xử lý chất thải khu Quang Trung	18.161.767.799	5.183.928.084
- Doanh thu hoạt động khác	17.974.925.215	15.015.634.003

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn xử lý nước thải, chất thải khu công nghiệp	32.240.927.669	34.935.255.395
Giá vốn xử lý chất thải khu Quang Trung	10.489.676.250	4.799.056.380
Giá vốn dịch vụ khác	16.388.979.164	13.237.974.899
Cộng	59.119.583.083	52.972.286.674

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi ngân hàng	739.906.017	1.769.822.254
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.048.477.914	2.120.177.556
Chênh lệch tỷ giá	-	848.042
Cộng	2.788.383.931	3.890.847.852

4. Chi phí tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí lãi vay	8.167.986.997	-
Chiết khấu thanh toán	1.921.584.132	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	469.929	24.067.563
Cộng	10.090.041.058	24.067.563

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí cho nhân viên	3.701.394.223	2.076.556.580
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	66.623.837	56.209.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.137.083.153	1.298.475.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.101.165.125	791.871.762
Chi phí khác bằng tiền	3.987.735.413	3.393.047.314
Cộng	9.994.001.751	7.616.160.415

6. Thu nhập khác

	Năm 2012	Năm 2011
Thu tiền điện, nước	39.497.280	253.835.031
Hoàn nhập chi phí lương không chi hết năm trước	77.674.034	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	103.346.011	-
Thu nhập vận hành, chạy thử	79.253.000	-
Các khoản thu nhập khác	18.227.248	15.390.538
Cộng	317.997.573	269.225.569

7. Chi phí khác

	Năm 2012	Năm 2011
Thuế bị phạt, bị truy thu	556.352.394	-
Thanh lý tài sản cố định	835.288.522	-
Các khoản chi phí khác	48.238.000	375.323.107
Cộng	1.439.878.916	375.323.107

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được dự tính như sau:

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000295 ngày 06 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý Khu Công Nghiệp Đồng Nai cấp, Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh các dịch vụ phục vụ khu công nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 25% trong các năm tiếp theo, được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo. Hoạt động kinh doanh này có thu nhập chịu thuế từ năm 2007.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000225 ngày 06 tháng 9 năm 2007 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh xử lý nước thải, chất thải với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 25% trong các năm tiếp theo, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Hoạt động kinh doanh này có thu nhập chịu thuế từ năm 2007.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000270 ngày 22 tháng 7 năm 2010 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án Khu xử lý chất thải Quang Trung với thuế suất 10%.

Mẫu B 09-DN

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.810.340.870	13.205.737.678
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	796.952.394	525.000.000
Các khoản chi phí không được trừ	796.952.394	525.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.048.477.914)	(2.121.025.598)
Thu nhập không chịu thuế	(2.048.477.914)	(2.121.025.598)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	14.558.815.350	11.609.712.080
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (25%)	3.639.703.838	2.902.428.020
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất 25%	(2.183.822.303)	(1.450.853.323)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	(727.940.768)	(505.674.307)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	727.940.767	945.900.390

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.082.400.103	12.259.837.288
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.016	2.452

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.000.000	5.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.568.314.375	11.094.606.506
Chi phí nhân công	15.017.326.674	11.564.505.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.078.056.618	2.921.262.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.082.849.727	5.549.936.671
Chi phí khác bằng tiền	37.277.852.061	29.458.136.026
Cộng	76.024.399.455	60.588.447.089

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi	Công ty con
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp	Cổ đông lớn, sở hữu 20% vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị Đồng Nai	Cổ đông lớn, sở hữu 10% vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	Cổ đông lớn, sở hữu 5% vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	Cổ đông lớn, sở hữu 5% vốn chủ sở hữu
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2012	Năm 2011
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi		
Mua dịch vụ	235.400.000	145.053.700
Trả tiền mua dịch vụ	148.500.000	134.053.700
Nhận tiền chia lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	500.000.000	300.000.000
Mượn tiền	1.100.000.000	-
Cần trả tiền mượn với lợi nhuận được chia năm 2011 và 2012	500.000.000	-
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp		
Cung cấp dịch vụ	6.427.649.347	1.361.312.580
Thu tiền cung cấp dịch vụ	6.233.640.741	2.290.040.552
Chi trả cổ tức	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị Đồng Nai		
Chi trả cổ tức	750.000.000	750.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành		
Cung cấp dịch vụ	21.012.739.086	18.565.376.524
Thu tiền sử dụng dịch vụ	9.352.348.852	38.282.884.269
Mua dịch vụ	-	147.284.865
Trả tiền dịch vụ	-	147.284.865
Chi trả cổ tức	375.000.000	375.000.000
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2		
Chi trả cổ tức	375.000.000	375.000.000
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Tiền thù lao	240.600.000	150.000.000
Tiền thưởng	275.000.000	275.000.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương	1.457.190.173	1.383.344.000
Tiền thưởng	40.000.000	40.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	Năm 2012	Năm 2011
Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp		
- Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	13.532.248	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành		
- Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	18.261.100	172.492.255
Nợ phải thu	31.793.348	172.492.255
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp		
- Nhận trước tiền cung cấp dịch vụ	37.500.000	341.090.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành		
- Nhận trước tiền cung cấp dịch vụ	8.168.272.038	20.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi		
- Phải trả tiền mua dịch vụ	97.900.000	11.000.000
- Phải trả tiền tạm mượn	600.000.000	-
Nợ phải trả	8.903.672.038	20.352.090.000

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, các khoản vay ngân hàng. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty còn có nhiều tài sản tài chính khác như các khoản phải thu thương mại, tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2011				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	3.052.749.760	-	-	3.052.749.760
Chi phí phải trả	10.805.557.342	-	-	10.805.557.342
Các khoản phải trả khác	1.383.052.648	-	-	1.383.052.648
	15.241.359.750	-	-	15.241.359.750
Tại ngày 31/12/2012				
Các khoản vay và nợ	59.639.733.624	-	-	59.639.733.624
Phải trả người bán	4.680.272.743	-	-	4.680.272.743
Chi phí phải trả	736.960.591	-	-	736.960.591
Các khoản phải trả khác	1.234.097.511	-	-	1.234.097.511
	66.291.064.469	-	-	66.291.064.469

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	31/12/2012		01/01/2012		31/12/2012	01/01/2012
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.279.789.032	-	34.681.856.515	-	3.279.789.032	34.681.856.515
Phải thu khách hàng	8.127.842.833	(104.161.751)	3.774.345.844	(52.907.945)	8.023.681.082	3.721.437.899
Phải thu khác	72.491.354.507	(28.972.955)	1.559.577.052	-	72.462.381.552	1.559.577.052
Tài sản tài chính dài hạn	30.137.250.000	-	30.137.250.000	-	30.137.250.000	30.137.250.000
Cộng	114.036.236.372	(133.134.706)	70.153.029.411	(52.907.945)	113.903.101.666	70.100.121.466

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	Các khoản vay và nợ	59.639.733.624	-	59.639.733.624
Phải trả người bán	4.680.272.743	3.052.749.760	4.680.272.743	3.052.749.760
Chi phí phải trả	736.960.591	10.805.557.342	736.960.591	10.805.557.342
Các khoản phải trả khác	22.713.148.834	34.394.136.704	22.713.148.834	34.394.136.704
Cộng	87.770.115.792	48.252.443.806	87.770.115.792	48.252.443.806

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31/12/2012, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2013



Đặng Hải Bằng
Người lập biểu



Huỳnh Phú Hào
Kế toán trưởng



Lương Minh Hiền
Tổng Giám đốc